

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Số: 3471/ĐHSG-ĐT
V/v đăng kí môn học bổ sung
Học kì II, năm học 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Lãnh đạo các khoa, phòng

Căn cứ kết quả đăng kí học phần/môn học Học kì II năm học 2025 - 2026 và nguyện vọng của sinh viên, Nhà trường thông báo đến các khoa/phòng liên quan như sau:

1. Hủy các nhóm/lớp có số lượng sinh viên đăng kí học không đạt sĩ số theo danh sách đính kèm.

2. Mở thêm một số nhóm/lớp theo danh sách đính kèm. Sinh viên có nguyện vọng học sẽ đăng kí vào đợt bổ sung. Trường đề nghị các khoa/ngành có liên quan bố trí giảng viên giảng dạy cho các nhóm/lớp được mở bổ sung.

3. Thời gian đăng kí môn học bổ sung được thực hiện trong 04 ngày:

- Ngày 11/12/2025 dành cho sinh viên khóa 19, 20, 21, 22;
- Ngày 12/12/2025 dành cho sinh viên khóa 23;
- Ngày 15/12/2025 dành cho sinh viên khóa 24;
- Ngày 16/12/2025 dành cho sinh viên khóa 25;

4. Trong đợt đăng kí bổ sung, sinh viên thuộc các nhóm/lớp bị hủy phải đăng kí vào các nhóm/lớp còn mở. Trường hợp bị trùng với các học phần đã đăng kí, sinh viên báo cáo về khoa, khoa tổng hợp và gửi Phòng Đào tạo xử lý.

Đề nghị lãnh đạo các đơn vị phổ biến các nội dung của thông báo này đến giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên để việc đăng kí môn học đợt bổ sung cho Học kì II được thực hiện đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các khoa/ngành;
- Các phòng, ban;
- Lưu: VP, ĐT, KV.(45).

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Đăng Thuận



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 12 năm 2025

DANH SÁCH NHÓM / LỚP BỊ HỦY DO SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÝ QUÁ ÍT
Học kỳ II - Năm học 2025 - 2026

(Kèm theo công văn số 2471/ĐHSG-ĐT ngày 03 tháng 12 năm 2025)

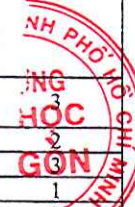
(Những khoa/ngành không có tên trong bảng dưới đây là những ngành không có nhóm/lớp bị hủy)

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
I. Môn chuyên ngành											
Khoa Ngoại Ngữ											
1	813078	Kỹ năng phiên dịch	01		DSA1231,DSA1232,DSA1233	55	24	43.64	Võ Đào Vương Cơ	1	7
2	813422	Tìm hiểu thực tế các cơ sở giáo dục tiên tiến	01		DSA1231.DS	150	7	4.67		1	1
Ngành Giáo dục Tiểu học											
1	815321	Giáo dục nghệ thuật 2	01		DGT1231	45	14	31.11	Nguyễn Thị Thu Tâm	1	4
Ngành Sư phạm Âm nhạc											
1	816418	Nhạc cụ 1 (Guitar)	06		DNH1251	11	4	36.36	Dương Thanh Tùng	1	7
Ngành Giáo dục Mầm non											
1	819107	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	03		DGM1241	65	24	36.92	Lê Thị Thủy Uyên	1	3
Khoa Tài chính - Kế toán											
1	832062	Tổ chức công tác kế toán	03		DKE1233	115	39	33.91	Nguyễn Chương Thanh Hương	1	4
2	832117	Kiểm toán hoạt động	02		DKE1224,DK	85	33	38.82	Lê Ngọc Đoàn Trang	1	2
3	842056	Tài chính quốc tế	05		DTN1245	100	36	36.00	Trần Đăng Thanh Minh	1	10
4	842306	PPNC khoa học trong ngành Tài chính - Ngân hàng	01		DTN1241	100	38	38.00	Nguyễn Chí Đức	1	5
5	871501	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Kế toán - Kiểm toán	03		DKE1243	110	49	44.55	Nguyễn Thị Thùy Linh	1	5
Khoa Quản trị kinh doanh											
1	833050	Logistics	06		DKQ1232	100	23	23.00	Đinh Xuân Hùng	2	6
2	833050	Logistics	05		DKQ1231	100	17	17.00	Đinh Xuân Hùng		
3	833101	Quản trị chiến lược	02		DQK1232	110	15	13.64	Từ Minh Khai	2	6
4	833101	Quản trị chiến lược	05		DKQ1231	100	24	24.00	Trần Ngọc Tú		
5	833307	Nghiên cứu Marketing	01		DQK1231	120	12	10.00	Lê Nguyễn Bình Minh	2	2
6	833307	Nghiên cứu Marketing	02		DQK1232	120	12	10.00	Lương Duy Bình		
7	833354	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (ngành KD quốc tế)	03		DKQ1231,DKQ1232	70	15	21.43	Nguyễn Thị Huệ	1	3
8	833503	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	04		DQK1244	100	20	20.00	Nguyễn Thanh Tâm	1	4
Khoa Văn hóa - Du lịch											
1	857416	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3	02		DDL1231	45	9	20.00	Tạ Quang Trung	1	3



TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
Khoa Công nghệ thông tin											
1	841048	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	05		DCT1241	90	32	35.56	Trương Tấn Khoa	2	6
	841048	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	05	01	DCT1241	90	32	35.56	Trương Tấn Khoa		
2	841048	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	06		DCT1245	90	31	34.44	Trương Tấn Khoa		
	841048	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	06	01	DCT1245	90	31	34.44	Trương Tấn Khoa		
3	841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	02		DCT1242	120	16	13.33	Lương Minh Huân	1	3
	841058	Hệ điều hành mã nguồn mở	02	01	DCT1242	120	16	13.33	Lương Minh Huân		
4	841107	Ngôn ngữ lập trình Java	04		DCT1244	100	33	33.00	Nguyễn Thanh Sang	1	6
	841107	Ngôn ngữ lập trình Java	04	01	DCT1244	100	33	33.00	Nguyễn Thanh Sang		
5	841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	01		DCT1245	80	25	31.25	Đỗ Như Tài	1	7
	841110	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	01	01	DCT1245	80	25	31.25	Đỗ Như Tài		
6	841414	Thiết kế và phân tích giải thuật	02		DCT1232	120	41	34.17	Nguyễn Hòa	1	11
7	841447	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	02		DCT1236	90	17	18.89	Nguyễn Thanh Phước	1	2
	841447	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	02	01	DCT1236	90	17	18.89	Nguyễn Thanh Phước		
8	841462	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động (ngành KTPM)	01		DKP1221	90	17	18.89	Trần Đình Nghĩa	1	1
	841462	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động (ngành KTPM)	01	01	DKP1221	90	17	18.89	Trần Đình Nghĩa		
9	841463	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động nâng cao	01		DCT1221	120	17	14.17	Phan Nguyệt Minh	1	3
	841463	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động nâng cao	01	01	DCT1221	120	17	14.17	Phan Nguyệt Minh		
10	841464	Lập trình Web và ứng dụng nâng cao	04		DCT1243	90	18	20.00	Nguyễn Thanh Sang	1	4
Khoa Toán - Ứng dụng											
1	848416	Khai thác dữ liệu	01		DTU1221	40	3	7.50	Nguyễn Thanh Phước	1	1
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ											
1	850029	Thực hành điện - điện tử	01		DDE1231	27	6	22.22	Nguyễn Xuân Tiên	1	3
2	850409	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	01	03	DDE1231.DC	30	8	26.67	Nguyễn Hữu Phúc	02 TH	03LT-10TH
3	850409	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	02	02	DDE1241.DD	23	11	47.83	Nguyễn Hữu Phúc		
4	850410	CAD và ứng dụng	01	02	DDE1241.DD	27	6	22.22	Huỳnh Lê Minh Thiện	02 TH	02LT-6TH
5	850410	CAD và ứng dụng	02	03	DKD1241.DC	30	10	33.33	Trần Thiện Huân		
6	850416	Robot công nghiệp	01	02	DCV1241	25	9	36.00	Trần Thiện Huân	1TH	2LT-5TH
7	850426	Hệ thống viễn thông số	02		DCV1221.DD	87	13	14.94	Nguyễn Hồng Nhu	1	2
8	850430	Mạng viễn thông thế hệ sau NGN	01		DDV1221	38	7	18.42	Nguyễn Nhật Tiến	1	1
9	852402	Mô hình dịch vụ mạng thế hệ sau NGN	01		DCV1221	49	12	24.00	Nguyễn Nhật Tiến	1	1
II. Môn chung											
1	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	09			150	33	22.00	Nguyễn Thị Hiền Oanh	7	19
2	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	05			150	32	21.33	Nguyễn Thị Hiền Oanh		
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	10			150	42	28.00	Nguyễn Thị Hiền Oanh		
4	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	06			150	49	32.67	Nguyễn Thị Hiền Oanh		
5	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	12			150	30	20.00	Nguyễn Thị Hương Giang		
6	861304	Chủ nghĩa xã hội khoa học	07			150	52	35.00	Nguyễn Thị Hiền Oanh		
7	861305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	13			150	53	35.00	Nguyễn Thị Hương Giang		
8	862101	Giáo dục thể chất (I)	40			40	6	15.00	Huỳnh Thanh Sơn		
9	862101	Giáo dục thể chất (I)	43			40	2	5.00	Tô Thị Hương		
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	14			40	9	22.50	Đặng Minh Quân		
11	862101	Giáo dục thể chất (I)	51			40	8	20.00	Đoàn Lê Quê Trần		
12	862101	Giáo dục thể chất (I)	12			40	7	17.50	Đặng Minh Quân		
13	862101	Giáo dục thể chất (I)	27			40	6	15.00	Đoàn Lê Quê Trần		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
14	862101	Giáo dục thể chất (I)	47			40	6	15.00	Tô Thị Hương	19	70
15	862101	Giáo dục thể chất (I)	48			40	7	17.50	Tô Thị Hương		
16	862101	Giáo dục thể chất (I)	44			40	4	10.00	Tô Thị Hương		
17	862101	Giáo dục thể chất (I)	06			40	3	7.50	Trần Ngọc Cương		
18	862101	Giáo dục thể chất (I)	39			40	6	15.00	Huỳnh Thanh Sơn		
19	862101	Giáo dục thể chất (I)	36			40	3	7.50	Huỳnh Thanh Sơn		
20	862101	Giáo dục thể chất (I)	35			40	5	12.50	Lê Thiện Khiêm		
21	862101	Giáo dục thể chất (I)	34			40	1	2.50	Lê Thiện Khiêm		
22	862101	Giáo dục thể chất (I)	49			40	9	22.50	Đoàn Lê Quê Trần		
23	862101	Giáo dục thể chất (I)	18			40	2	5.00	Nguyễn Thị Hoàng Anh		
24	862101	Giáo dục thể chất (I)	22			40	7	17.50	Nguyễn Thị Hoàng Anh		
25	862101	Giáo dục thể chất (I)	37			40	9	22.50	Huỳnh Thanh Sơn		
26	862101	Giáo dục thể chất (I)	38			40	1	2.50	Huỳnh Thanh Sơn		
27	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	12			100	33	33.00	Nguyễn Trung Sơn	8	20
28	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	01			100	31	31.00	Đào Công Nghĩa		
29	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	10			100	25	25.00	Phạm Anh Vĩnh		
30	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	02			100	42	42.00	Đào Công Nghĩa		
31	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	04			80	47	58.75	Đào Công Nghĩa		
32	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	07			100	13	13.00	Phạm Anh Vĩnh		
33	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	06			100	10	10.00	Phạm Anh Vĩnh		
34	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	14			100	1	1.00	Nguyễn Trung Sơn		
35	863005	Giáo dục học đại cương	01			120	23	19.17	Trương Đình Bảo Hương		
36	863005	Giáo dục học đại cương	02			120	19	15.83	Trương Đình Bảo Hương	2	
37	863013	Công tác đội TNTP HCM	02			120	33	27.50	Đặng Thị Thanh Hà	1	2
38	863412	Quản lý HCNN & quản lý ngành GD-ĐT (trường trung học)	01			120	18	15.00	Đặng Thị Thanh Hà	1	
39	863514	Tâm lý học (A)	01			120	2	1.67	Nguyễn Thị Hồng Hoa	1	
40	863515	Tâm lý học (B)	01			120	3	2.50	Phạm Văn Tuấn	1	
41	863516	Tâm lý học (C)	02			120	25	20.83	Phạm Văn Tuấn	1	
42	864002	Xác suất thống kê B	01			100	11	11.00	Trần Sơn Lâm	1	
43	864005	Giải tích 1	04			100	37	37.00	Nguyễn Ai Quốc	1	
44	864006	Giải tích 2	04			100	43	43.00	Trần Đức Thành	1	
45	864006	Giải tích 2	01			100	28	28.00	Trương Hoàng Huy	3	
46	864006	Giải tích 2	02			100	26	26.00	Nguyễn Chiến Thắng	1	
47	864007	Đại số tuyến tính	01			100	37	37.00	Nguyễn Sum	8	9
48	864007	Đại số tuyến tính	06			50	0	0.00	Phan Đức Tuấn		
49	864007	Đại số tuyến tính	05			50	0	0.00	Nguyễn Lương Thái Bình		
50	864007	Đại số tuyến tính	07			50	0	0.00	Phan Hoàng Chơn		
51	864007	Đại số tuyến tính	04			50	0	0.00	Nguyễn Lương Thái Bình		
52	864007	Đại số tuyến tính	03			50	0	0.00	Chế Thị Kim Phụng		
53	864007	Đại số tuyến tính	02			50	0	0.00	Chế Thị Kim Phụng		
54	864007	Đại số tuyến tính	08			50	0	0.00	Phan Hoàng Chơn		
55	864508	Xác suất thống kê	03			100	16	16.00	Phạm Sỹ Nam	2	5
56	864508	Xác suất thống kê	01			100	41	41.00	Trần Đức Thành	3	8
57	865001	Tiếng Việt thực hành	01			150	14	9.33	Trần Thị Phương Lý		
58	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	07			120	16	13.33	Nguyễn Thị Phương Duyên		
59	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	09			120	45	37.50	Đỗ Thị Ngọc Uyên		
60	865002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	06			120	49	40.83	Nguyễn Thị Phương Duyên		



TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
61	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	01			120	31	25.83	Nguyễn Thị Hương	3	5
62	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	03			120	25	20.83	Trần Thị Hạnh Lợi		
63	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	02			120	48	40.00	Nguyễn Thị Hương		
64	865004	Mĩ học	01			120	0	0.00	Vũ Thị Gấm	1	1
65	865005	Logic học	01			120	33	27.50	Vũ Thị Gấm	1	2
66	865006	Pháp luật đại cương	18			120	25	20.83	Nguyễn Song Ngọc Chung	3	18
67	865006	Pháp luật đại cương	07			100	25	25.00	Nguyễn Lâm Trâm Anh		
68	865006	Pháp luật đại cương	04			120	35	29.17	Đinh Thị Thanh Nga		
69	865007	Đại cương xã hội học	02			120	10	8.33	Nguyễn Đăng Khánh	1	3
70	865007	Đại cương xã hội học	03			120	4	3.33	Nguyễn Thị Phương Duyên		
71	865508	Thống kê trong Khoa học xã hội	01			120	20	16.67	Nguyễn Thị Vân Khánh	1	1
72	866403	Tiếng Anh 3	03			45	16	35.56	Phạm Nguyễn Quang Huy	11	20
73	866403	Tiếng Anh 3	07			45	0	0.00	Trần Quang Loan Tuyền		
74	866403	Tiếng Anh 3	15			45	13	28.89	Nguyễn Hoàng Thanh Tâm		
75	866403	Tiếng Anh 3	01			45	0	0.00	Đặng Ngọc Bảo Hiền		
76	866403	Tiếng Anh 3	02			45	8	17.78	Đặng Ngọc Bảo Hiền		
77	866403	Tiếng Anh 3	19			45	5	11.11	Huỳnh Thị Nhật Uyên		
78	866403	Tiếng Anh 3	10			45	15	33.33	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh		
79	866403	Tiếng Anh 3	14			45	13	28.89	Nguyễn Hoàng Thanh Tâm		
80	866403	Tiếng Anh 3	06			45	4	8.89	Trần Quang Loan Tuyền		
81	866403	Tiếng Anh 3	05			45	2	4.44	Phạm Lê Kim Tuyền		
82	866403	Tiếng Anh 3	20			45	5	11.11	Huỳnh Thị Nhật Uyên		
83	867003	Pháp luật kinh doanh	10			120	38	31.67	Huỳnh Minh Quân	2	10
84	867003	Pháp luật kinh doanh	06			100	46	46.00	Nguyễn Văn Trang		
85	867005	Quản trị nguồn nhân lực	03			120	37	30.83	Đặng Đức Văn	1	4
86	867006	Quy hoạch tuyến tính	02			120	42	35.00	Trần Sơn Lâm	1	2
87	867009	Quản trị học	05			120	8	6.67	Hoàng Đức Minh	1	5
88	867009	Quản trị học	01			120	30	25.00	Chu Chung Cang		
89	867009	Quản trị học	04			120	9	7.50	Từ Minh Khai		
90	867009	Quản trị học	03			120	35	29.17	Từ Minh Khai	1	8
91	867511	Kinh tế lượng	05			120	33	27.50	Trương Phúc Tuấn Anh		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DANH SÁCH HỌC PHẦN/MÔN HỌC MỞ BỔ SUNG

(Kèm theo Công văn số 3471 /ĐHSG-ĐT, ngày 03 tháng 12 năm 2025)

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Số nhóm/lớp mở thêm	Đơn vị phụ trách
01	861301	Triết học Mác - Lênin	3	01	Khoa Giáo dục chính trị
02	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	01	
03	867510	Xác suất và nguyên lý thống kê kinh tế	4	02	Khoa Toán - Ứng dụng
04	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	01	Khoa GDQP-AN & GDTC
05	866102	Tiếng Anh II	2	01	Khoa Ngoại Ngữ
06	866103	Tiếng Anh III	3	02	
07	866401	Tiếng Anh 1	3	10	
08	866402	Tiếng Anh 2	3	5	
09	BORO11	Bóng rổ 1	1	03	Khoa GDQP-AN & GDTC
10	BOCH11	Bóng chuyền 1	1	09	
11	BOBA11	Bóng bàn 1	1	02	

84